

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	9. B	17. B	25. C	33. C
2. C	10. B	18. D	26. D	34. A
3. B	11. C	19. D	27. B	35. the loud music, I can't concentrate on my work
4. C	12. A	20. A	28. D	36. not only appealing but also beautifully designed
5. A	13. C	21. A	29. T	37. need to pay by cash
6. C	14. A	22. C	30. T	38. must be surprised at your exam results
7. A	15. A	23. A	31. F	39. are not allowed to speed
8. B	16. C	24. C	32. T	40. turn down the volume

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

1.

A: What's that thing on the wall? Is it a spider?

B: It sure looks like one. Why?

A: I hate spiders. When I was growing up, our house was full of spiders. They got in my hair, in my shoes, in everything.

B: They're not dangerous, you know. In fact, most are very helpful. They eat annoying insects.

A: I don't care. I can't stand them. Could you kill it please?

B: No, but I'll put it outside so it won't bother you. There you go, little fella.

2.

A: Are you going to Trent's pool party?

B: Yes, but I won't go near the water.

A: Why not?

B: I can't swim. Water makes me really nervous.

A: Why don't you take swimming lessons? Then, you would be less nervous.

B: I tried that once, but as soon as I got in the pool, I sank to the bottom, and the instructor had to rescue me.

It was so embarrassing and terrifying that I never tried again.

A: Wow, you really do have a serious problem.

3.

A: I know you'll think this is silly, but the one thing that really frightens me is bats. I saw a movie once where bats attacked people at night.

B: No, it's not silly. I used to be afraid of bats.

A: Really?

B: Yeah, when I was a kid, but then I saw them asleep at the zoo, and they looked kind of cute.

A: Really? Will you take me to the zoo?

4.

A: Oh my goodness, what was that?

B: Just a garter snake. They're harmless. Since when have you been afraid of snakes?

A: Since I almost got bit by a rattlesnake in the Grand Canyon. Oh, I'm so scared! I need to sit down.

B: Here you go. Take it easy now.

5.

A: I've never been afraid of anything. Not mice or snakes, or spiders or anything. Not until I lived on a little island in the Pacific. There were so many lizards.

B: Really?

A: Really! And they attacked people! They would crawl into people's houses, especially at night. One time, I was sleeping and a lizard ...

B: Stop it! That's disgusting... You're not serious! Are you?

Tạm dịch:

1.

A: *Cái gì trên tường thế? Nó có phải là nhện không?*

B: *Chắc chắn là giống nhện rồi. Tại sao thế?*

A: *Mình ghét nhện. Khi mình còn bé, nhà mình đầy nhện, chúng có trong tóc mình, trong giày mình, trong tất cả mọi thứ.*

B: *Chúng không nguy hiểm đâu, cậu biết mà, chúng còn rất có ích nữa. Chúng ăn các loài côn trùng gây khó chịu nữa.*

A: *Mình công biết đâu. Mình không chịu nổi chúng. Cậu giết nó đi được không, làm ơn?*

B: *Không nhưng mình sẽ đem nó ra ngoài để không khiến cậu bận tâm nữa. Đi đi, cậu nhóc.*

2.

A: *Cậu có định đi đến tiệc bể bơi của Trent không?*

B: *Có, nhưng mình sẽ không đến gần chỗ có nước đâu.*

A: *Sao lại không?*

B: *Mình không biết bơi. Xuống nước khiến mình lo lắng.*

A: *Tại sao cậu không đi học bơi? Vậy thì cậu sẽ bớt lo lắng hơn.*

B: *Mình từng thử một lần rồi, nhưng ngay khi mình xuống hồ mình đã chìm xuống đáy bể và giáo viên đã phải giải cứu mình. Mình đã rất xấu hổ và hoảng sợ đến mức mà mình không bao giờ thử lại nữa.)*

3.

A: Mình nghĩ điều này nghe có vẻ ngu ngốc nhưng mà một thứ khiến mình hoảng sợ chính là mấy con dơi.

Mình từng xem một bộ phim mà mấy con dơi tấn công con người vào buổi tối.

B: Không, không ngốc đâu. Mình từng rất sợ dơi.

A: Thật không?

A: Ừ, khi mình còn bé, nhưng khi mình thấy chúng ngủ ở sở thú, và chúng cũng kiểu dễ thương.

A: Thật không? Cậu dẫn mình đến sở thú được không?)

4.

A: Ôi trời ơi, cái gì thế?

B: Chỉ là một con rắn nịt tắt thôi. Chúng vô hại mà. Từ lúc nào mà cậu sợ rắn thế?

A: Từ khi mình mém bị một con rắn đuôi chuông cắn ở Hẻm Đá Lớn. Ôi mình sợ quá! Mình phải ngồi xuống thôi.

B: Ngồi đi. Bình tĩnh nào.)

5. Mình chưa bao giờ sợ cái gì. Không phải chuột hay rắn hay nhện hay bất cứ thứ gì khác. Cho đến khi mình sống ở một hòn đảo nhỏ ở Thái Bình Dương. Có rất nhiều thần lằn.

B: Thật không?

A: Thật chứ! Và chúng tấn công con người nữa! Chúng sẽ bò vào nhà của mọi người, đặc biệt là vào ban đêm. Một lần mình đang ngủ và một con thần lằn...

B: Ngưng đi! Nghe ghê quá... Cậu đang nghiêm túc đấy phải không?)

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Cô ấy có một con nhện làm thú cưng.

B. Cô ấy bị nhện cắn.

C. Cô ấy lớn lên với rất nhiều nhện.

Thông tin: I hate spiders. When I was growing up, our house was full of spiders. They got in my hair, in my shoes, in everything.

(Mình ghét nhện. Khi mình còn bé, nhà mình đầy nhện, chúng có trong tóc mình, trong giày mình, trong tất cả mọi thứ.)

Đáp án: C

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Cô ấy thường đi bơi ở đại dương.

B. Cô ấy dạy bơi

C. Cô ấy chìm xuống đáy bể bơi

Thông tin: I tried that once, but as soon as I got in the pool, I sank to the bottom, and the instructor had to rescue me. It was so embarrassing and terrifying that I never tried again.

(Mình từng thử một lần rồi, nhưng ngay khi mình xuống hồ mình đã chìm xuống đáy bể và giáo viên đã phải giải cứu mình. Mình đã rất xấu hổ và hoảng sợ đến mức mà mình không bao giờ thử lại nữa.)

Đáp án: C

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Cậu ấy ngốc nghếch.

B. Cậu ấy đã xem một bộ phim.

C. Cậu ấy đã đến sở thú.

Thông tin: I know you'll think this is silly, but the one thing that really frightens me is bats. I saw a movie once where bats attacked people at night.

(Mình nghĩ điều này nghe có vẻ ngu ngốc nhưng mà một thứ khiến mình hoảng sợ chính là mấy con dơi. Mình từng xem một bộ phim mà mấy con dơi tấn công con người vào buổi tối.)

Đáp án: B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Cô ấy có một con rắn đuôi chuông làm thú cưng.

B. Cô ấy thấy một con rắn đuôi chuông ở sở thú.

C. Cô ấy gần như bị cắn bởi một con rắn đuôi chuông.

Thông tin: Since I almost got bit by a rattlesnake in the Grand Canyon. Oh, I'm so scared! I need to sit down.

(Từ khi mình mém bị một con rắn đuôi chuông cắn ở Hẻm Đá Lớn. Ôi mình sợ quá! Mình phải ngồi xuống thôi.)

Đáp án: C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Anh ấy bị tấn công bởi một con thằn lằn.

B. Anh ấy sống ở thành phố

C. Anh ấy bị bao quanh bởi nước.

Thông tin: Really! And they attacked people! They would crawl into people's houses, especially at night.

One time, I was sleeping and a lizard ...

(Thật chí! Và chúng tấn công con người nữa! Chúng sẽ bò vào nhà của mọi người, đặc biệt là vào ban đêm.
Một lần mình đang ngủ và một con thằn lằn...)

Đáp án: A

6. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. value /'væljʊ:/
- B. brand /brænd/
- C. fragrance /'freɪgrəns/
- D. advertise /'ædvətaɪz/

Phần gạch chân đáp án C phát âm là /eɪ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /æ/.

Đáp án: C

7. A

Kiến thức: Phát âm “u”

Giải thích:

- A. surprise /sə'praɪz/
- B. result /rɪ'zʌlt/
- C. study /'stʌdi/
- D. adult /'ædʌlt/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /ə/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ʌ/.

Đáp án: A

8. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. afford /ə'fɔ:d/
- B. retail /'ri:teɪl/
- C. promote /prə'məʊt/
- D. consume /kən'sju:m/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: B

9. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. annoyance /ə'nɔɪ.əns/
- B. sympathy /'sɪm.pə.θi/
- C. embarrass /ɪm'bær.əs/

D. emotion /ɪ'məʊ.ʃən/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: B

10. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

have an influence on sth: có sức ảnh hưởng đến điều gì

To advertise their products, many fashion giants pay celebrities who have influence **on** young people's spending habits.

(Để quảng cáo sản phẩm của mình, nhiều ông lớn ngành thời trang đã trả tiền cho các minh tinh, những người có ảnh hưởng đến thói quen chi tiêu của người trẻ.)

Đáp án: B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. value (n): giá trị

B. product (n): sản phẩm

C. bargain (n): món hời

D. market (n): chợ

Tim has just bought a new jacket at the flea market.

(Tim vừa mới mua một chiếc áo khoác ở chợ trời.)

Tim: "Look, this jacket is half-price."

("Nhìn nè, cái áo khoác này có giá bằng nửa giá gốc thôi đó.")

Mandy: "Oh, really? It's a real **bargain**."

("Ồ, thật không? Đó thực sự là một món hời đó.")

Đáp án: C

12. A

Kiến thức: Cụm từ cố định

Giải thích:

set the trend for: tạo ra xu hướng

As the rise of social media, online stars _____ the trends for their millions of followers.

(Với sự phát triển của mạng xã hội, các ngôi sao trực tuyến tạo ra xu hướng cho hàng triệu người hâm mộ của họ.)

Đáp án: A

13. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Rosie vừa mới hoàn thành xong bài thuyết trình của mình.

Giáo viên: “Tốt lắm! Bài thuyết trình của em thú vị và bổ ích.”

Rosie: “_____.”

- A. Tôi đồng ý.
- B. Đừng khách sáo.
- C. Em cảm ơn cô vì lời khen.
- D. Em không tin cô đâu.

Đáp án: C

14. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. if: nếu
- B. unless: nếu...không...
- C. although: mặc dù
- D. because: bởi vì

Câu điều kiện loại 2: If + S1 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S2 + would/ could (not) + V

They couldn't have a picnic **if** it rained heavily.

(Họ không thể đi dã ngoại nếu trời mưa to.)

Đáp án: A

15. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. got on: có mối quan hệ tốt
- B. found out: tìm ra
- C. cheered up: cổ vũ
- D. shouted at: hét vào mặt

Mandy was delighted to see how quickly her new dog **get on** well with the family's cat, making them inseparable companions.

(Mandy rất mừng khi thấy chú chó mới làm quen với con mèo của gia đình rất nhanh, khiến chúng thành đôi bạn không thể tách rời.)

Đáp án: A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. protected (v): bảo vệ

- B. bothered (v): làm phiền
- C. observed (v): quan sát
- D. discovered (v): phát hiện ra

During the experiment, the scientists carefully **observed** the behavior of the dolphins in their natural habitat to better understand their social interactions.

(Trong thí nghiệm, các nhà khoa học cẩn thận quan sát hành vi của những chú cá heo trong môi trường tự nhiên của chúng để hiểu thêm về các giao tiếp xã hội của chúng.)

Đáp án: C

17. B

Kiến thức: Động từ khiến khuyết

Giải thích:

- A. will: dự đoán trong tương lai
- B. should: đưa ra lời khuyên
- C. must: sự bắt buộc chủ quan, do người nói hoặc quy định
- D. have to: sự bắt buộc khách quan, do tình huống hoặc hoàn cảnh

Bob wants to ask his dad for help.

(Bob muốn nhờ bố mình giúp đỡ.)

Bob: "Mom, can I ask Dad this maths puzzle. It's too difficult!"

("Mẹ ơi, con có thể hỏi bố câu Toán này không. Nó khó quá!")

Mom: "Oh, Bob, I don't think you **should** distract him. He's concentrating."

("Ồ Bob, mẹ không nghĩ là con nên làm bố sao nhãng đâu. Bố đang tập trung mà.")

Đáp án: B

18. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Josh nhìn có chút buồn bực vì cậu ấy không được chọn làm thành viên của đội bơi lội của trường.

Josh: "Mình không được vào đội bơi lội, thậm chí cả dự bị luôn."

Brad: "_____."

- A. Mình không nghĩ đó là một ý hay.
- B. Đừng nói như vậy nữa!
- C. Sao cậu có thể nói một thứ như thế?
- D. Thật tiếc khi nghe điều đó.

Đáp án: D

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hardly (adv): hiếm khi
- B. mainly (adv): chủ yếu là
- C. slightly (adv): nhỏ
- D. usually (adv): thường thường

It is **usually** annoying that other classmates keep teasing me when I do academically well.

(Việc các bạn cùng lớp khác cứ trêu mình khi mình được điểm cao thường khá là khó chịu.)

Đáp án: D

20. A

Kiến thức: Động từ khiêm khuyết

Giải thích:

- A. must + V: phải/ chắc hẳn => để nói về một dự đoán có logic (chắc chắn đến 90%).
- B. may + V: có thể
- C. might + V: có thể (trong quá khứ)
- D. can + V: có thể (khả năng làm việc đó của 1 người)

Look at the storm clouds gathering in the sky, it **must** rain soon.

(Nhìn những đám mây bão tập trung trên trời kia, trời chắc chắn mưa sớm thôi.)

Đáp án: A

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo

Giải thích:

Biển báo nói gì?

- A. Cấm túi ni-lông.
- B. Cấm đỗ xe.
- C. Cấm xả rác.
- D. Không thêm nợ

Theo hình là cấm sử dụng bao ni-lông.

Đáp án: A

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo

Giải thích:

AUGUST 17 – 31 (17 – 31 tháng 8)

3-week Workshop | Mondays (Hội thảo kỹ năng 3 tuần | Thứ hai)

7:30 – 8:30 p.m

MUSIC AND MINDFULNESS

(Âm nhạc và chánh niệm)

Build your self-care resources with a certified music therapist

(Xây dựng nguồn tài nguyên chăm sóc bản thân với một nhà trị liệu bằng âm nhạc được chứng nhận.)

Thông báo nói gì?

- A. Hội thảo kỹ năng sẽ được tổ chức vào đầu tháng 8.
- B. Hội thảo kỹ năng kéo dài trong ba giờ.
- C. Hội thảo kỹ năng diễn ra vào mỗi thứ hai.
- D. Hội thảo kỹ năng được dẫn dắt bởi một bác sĩ nổi tiếng.

Đáp án: C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. huge (adj): to lớn, khổng lồ
- B. thick (adj): dày, đậm
- C. solid (adj): rắn chắc
- D. firm (adj): rắn chắc

Influencers are individuals who possess a **huge** following on various social media platforms, such as Instagram, YouTube, TikTok, and blogs.

(Nhưng người có sức ảnh hưởng là các cá nhân sở hữu lượt theo dõi khổng lồ trên nhiều nền tảng mạng xã hội khác nhau như Instagram, YouTube, TikTok, và blogs.)

Đáp án: A

24. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. concern (n): nỗi lo
- B. contact (n): liên hệ
- C. content (n): nội dung
- D. connection (n): sự kết nối

They have built a dedicated audience base by sharing **content** that arouses their viewer's interest...

(Họ đã xây dựng một nền tảng khán giả trung thành bằng cách chia sẻ các nội dung khuấy động sự hứng thú của người xem...)

Đáp án: C

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. discussed (v): thảo luận
- B. proposed (v): đề nghị
- C. centered (v): xoay quanh

D. suggested (v): gợi ý

... often **centered** around specific subjects such as fashion, beauty, travel, technology, or lifestyle.

(... thường xoay quanh về các vấn đề cụ thể như thời trang, làm đẹp, du lịch, công nghệ hoặc lối sống.)

Đáp án: C

26. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

be sought after: có nhu cầu rất lớn, được săn lùng

They are seen as trusted sources of information and advice by their viewers. KOLs are sought **after** by brands for collaborations and partnerships.

(Họ được xem là những nguồn thông tin và lời khuyên đáng tin cậy bởi những người xem. Các KOL được săn đón bởi các nhãn hàng để hợp tác và cộng tác.)

Đáp án: D

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. process (v): xử lý

B. promote (v): quảng cáo

C. promise (v): hứa hẹn

D. prohibit (v): cấm

When KOLs **promote** a product or service, their recommendation holds significant weight, ...

(Khi các KOL quảng cáo một sản phẩm hoặc dịch vụ, sự gợi ý của họ giữ một sức nặng đáng kể, ...)

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. though: mặc dù

B. even: thậm chí

C. many: nhiều

D. as: vì

as their viewers perceive them as credible and reliable.

(vì người xem của họ biết được chúng đáng tin và chắc chắn.)

Đáp án: D

Bài hoàn chỉnh:

Influencers are individuals who possess a (23) **huge** following on various social media platforms, such as Instagram, YouTube, TikTok, and blogs. They have built a dedicated audience base by sharing (24) **content** that arouses their viewer's interest, often (25) **centered** around specific subjects such as fashion, beauty, travel,

technology, or lifestyle. Influencers have the power to change consumer behavior, shape opinions, and influence purchasing decisions.

Influencers who hold expertise and authority in a particular industry or field are called Key Opinion Leaders (KOLs). They are seen as trusted sources of information and advice by their viewers. KOLs are sought **(26) after** by brands for collaborations and partnerships. By aligning with KOLs, brands gain access to their loyal fans and benefit from their personal image. When KOLs **(27) promote** a product or service, their recommendation holds significant weight, **(28) as** their viewers perceive them as credible and reliable.

Tạm dịch:

Người có sức ảnh hưởng là những cá nhân sở hữu (23) lượng người theo dõi khổng lồ trên nhiều nền tảng mạng xã hội khác nhau, chẳng hạn như Instagram, YouTube, TikTok và blog. Họ đã xây dựng được một lượng khán giả trung thành bằng cách chia sẻ (24) nội dung khơi dậy sự quan tâm của người xem, thường (25) tập trung vào các chủ đề cụ thể như thời trang, làm đẹp, du lịch, công nghệ hoặc phong cách sống. Người có sức ảnh hưởng có khả năng thay đổi hành vi của người tiêu dùng, định hình ý kiến và ảnh hưởng đến quyết định mua hàng. Những người có sức ảnh hưởng nắm giữ chuyên môn và thẩm quyền trong một ngành hoặc lĩnh vực cụ thể được gọi là Người dẫn đầu ý kiến chính (KOL). Họ được người xem coi là nguồn thông tin và lời khuyên đáng tin cậy. Các thương hiệu tìm kiếm (26) KOL để hợp tác và quan hệ đối tác. Bằng cách liên kết với KOL, các thương hiệu sẽ tiếp cận được với những người hâm mộ trung thành và được hưởng lợi từ hình ảnh cá nhân của họ. Khi KOL (27) quảng bá một sản phẩm hoặc dịch vụ, khuyến nghị của họ có trọng lượng đáng kể (28) vì người xem coi họ là đáng dẫn và đáng tin cậy.

Bài đọc hiểu:

Research on animal behavior has increasingly revealed the depth of emotions and cognitive abilities present in various species. Contrary to earlier views that animals only reacted instinctively to stimuli, modern studies suggest that they possess complex inner lives that involve thoughts and feelings similar to those of humans.

To challenge the preconception, primatologist Dr. Jane Goodall carried out research on free-living chimpanzees in Africa. They laugh when they play and cry when they grieve. They experience and express joy, sadness, fear, and even playfulness. For example, Goodall documented many instances where chimpanzee mothers comforted their young by embracing and grooming when they were frightened. Another example indicating a level of empathy and emotional understanding is her observation of social interactions among adult chimps. She noted that after conflicts or stressful incidents, adult chimps would engage in behaviors such as embracing, grooming or sitting closely together, which served as reconciliation. Therefore, touching and grooming are vital to maintaining stable relationships and keeping the peace within the community group. Conversely, chimpanzees deprived of normal living environments and social interaction often **succumb to** depression and other emotional illnesses, from which many never fully recover. As intelligent social animals, they suffer intensely from isolation.

By and large, Jane Goodall's observations have highlighted the importance of recognizing and respecting the emotional lives of chimpanzees and other non-human animals. Her work continues to inspire studies on animal behavior, conservation efforts, and our ethical considerations towards animals.

Tạm dịch:

Nghiên cứu về hành vi của động vật đã càng ngày càng hé lộ về chiều sâu cảm xúc và khả năng nhận thức hiện diện ở nhiều loài khác nhau. Trái ngược với quan điểm trước đây cho rằng động vật chỉ phản ứng theo bản năng với các kích thích, các nghiên cứu hiện đại cho thấy chúng sở hữu đời sống nội tâm phức tạp bao gồm những suy nghĩ và cảm xúc tương tự như con người.

Để thách thức quan niệm cố hữu, nhà linh trưởng học Tiến sĩ Jane Goodall đã tiến hành nghiên cứu về loài tinh tinh sống tự do ở Châu Phi. Chúng cười khi chơi và khóc khi đau buồn. Chúng trải nghiệm và thể hiện niềm vui, nỗi buồn, nỗi sợ hãi và thậm chí là sự vui tươi. Ví dụ, Goodall đã ghi lại nhiều trường hợp tinh tinh mẹ an ủi con bằng cách ôm và chải chuốt khi chúng sợ hãi. Một ví dụ khác cho thấy mức độ đồng cảm và hiểu biết về mặt cảm xúc là quan sát của bà về các tương tác xã hội giữa những con tinh tinh trưởng thành. Bà lưu ý rằng sau những xung đột hoặc sự cố căng thẳng, những con tinh tinh trưởng thành sẽ tham gia vào các hành vi như ôm, chải chuốt hoặc ngồi gần nhau, đóng vai trò như sự hòa giải. Do đó, việc đụng chạm và chải chuốt rất quan trọng để duy trì các mối quan hệ ổn định và giữ gìn hòa bình trong nhóm cộng đồng. Ngược lại, những con tinh tinh bị tước mất môi trường sống bình thường và tương tác xã hội thường mắc chứng trầm cảm và các bệnh về cảm xúc khác, mà nhiều con không bao giờ hồi phục hoàn toàn. Là loài động vật xã hội thông minh, chúng phải chịu đựng rất nhiều đau khổ vì bị cô lập.

Nhìn chung, những quan sát của Jane Goodall đã làm nổi bật tầm quan trọng của việc công nhận và tôn trọng đời sống cảm xúc của tinh tinh và các loài động vật không phải con người khác. Công trình của bà tiếp tục truyền cảm hứng cho các nghiên cứu về hành vi động vật, các nỗ lực bảo tồn và những cân nhắc về mặt đạo đức của chúng ta đối với động vật.

29. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It was believed that only humans have thoughts and feelings.

(Người ta tin rằng chỉ có con người mới có suy nghĩ và cảm xúc.)

Thông tin: Research on animal behavior has increasingly revealed the depth of emotions and cognitive abilities present in various species.

(Nghiên cứu về hành vi của động vật đã càng ngày càng hé lộ về chiều sâu cảm xúc và khả năng nhận thức hiện diện ở nhiều loài khác nhau.)

Đáp án: T

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jane Goodall collected data through observations of chimpanzees in their natural habitat.

(Jane Goodall đã thu thập dữ liệu thông qua quan sát tinh tinh trong môi trường sống tự nhiên của chúng.)

Thông tin: To challenge the preconception, primatologist Dr. Jane Goodall carried out research on free-living chimpanzees in Africa.

(Để thách thức quan niệm cố hữu, nhà linh trưởng học Tiến sĩ Jane Goodall đã tiến hành nghiên cứu về loài tinh tinh sống tự do ở Châu Phi.)

Đáp án: T

31. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chimpanzee mothers took no notice of her frightened offsprings.

(Những bà mẹ tinh tinh không để ý đến những đứa con sợ hãi của mình.)

Thông tin: Contrary to earlier views that animals only reacted instinctively to stimuli, modern studies suggest that they possess complex inner lives that involve thoughts and feelings similar to those of humans.

(Trái ngược với quan điểm trước đây cho rằng động vật chỉ phản ứng theo bản năng với các kích thích, các nghiên cứu hiện đại cho thấy chúng sở hữu đời sống nội tâm phức tạp bao gồm những suy nghĩ và cảm xúc tương tự như con người.)

Đáp án: F

32. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Touching and grooming play an important role in maintaining cooperation chimpanzees.

(Việc chạm vào và chải chuốt đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự hợp tác ở tinh tinh.)

Thông tin: Therefore, touching and grooming are vital to maintaining stable relationships and keeping the peace within the community group.

(Do đó, việc đụng chạm và chải chuốt rất quan trọng để duy trì các mối quan hệ ổn định và giữ gìn hòa bình trong nhóm cộng đồng.)

Đáp án: T

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả thảo luận về khía cạnh nào của hành vi động vật trong đoạn văn?

- A. Làm công cụ
- B. Khả năng nhận thức
- C. Biểu hiện cảm xúc
- D. Xung đột giữa các loài

Thông tin: Contrary to earlier views that animals only reacted instinctively to stimuli, modern studies suggest that they possess complex inner lives that involve thoughts and feelings similar to those of humans. (Trái ngược với quan điểm trước đây cho rằng động vật chỉ phản ứng theo bản năng với các kích thích, các nghiên cứu hiện đại cho thấy chúng sở hữu đời sống nội tâm phức tạp bao gồm những suy nghĩ và cảm xúc tương tự như con người.)

Đáp án: C

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cụm từ “succumb to” có nghĩa gần nhất với cụm từ nào?

- A. chịu đựng
- B. chậm lại
- C. tăng tốc
- D. tập luyện

succumb to: không chịu nổi, không chống nổi = suffer from: chịu đựng

Thông tin: Conversely, chimpanzees deprived of normal living environments and social interaction often **succumb to** depression and other emotional illnesses, from which many never fully recover.

(Ngược lại, những con tinh tinh bị tước mất môi trường sống bình thường và tương tác xã hội thường mắc chứng trầm cảm và các bệnh lý cảm xúc khác, nhiều con không bao giờ có thể phục hồi hoàn toàn.)

Đáp án: A

35.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ nguyên nhân với “because of”

Giải thích:

The music was too loud for me to concentrate on my work.

(Tiếng nhạc quá lớn để tôi có thể tập trung vào công việc của mình.)

Because of + cụm danh từ

the music was too loud = the loud music: âm nhạc quá to

for me to concentrate = I can't concentrate: không thể tập trung

=> Because of **the loud music, I can't concentrate on my work.**

(Vì tiếng nhạc ồn tôi không thể tập trung vào công việc của mình.)

Đáp án: the loud music, I can't concentrate on my work

36.

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

The new perfumes are appealing. They are beautifully designed.

(Những lọ nước hoa mới này rất quyến rũ. Chúng được thiết kế rất đẹp.)

not only ... but also ...: *không những ... mà còn ...*

=> The new perfumes are **not only appealing but also beautifully designed**.

(*Những lọ nước hoa mới này không chỉ quyến rũ mà còn được thiết kế rất đẹp.*)

Đáp án: not only appealing but also beautifully designed

37.

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết

Giải thích:

It is unnecessary for customers to pay by cash, thanks to the advent of mobile payment services.

(*Việc khách hàng trả bằng tiền mặt là không cần thiết, nhờ có sự tiến bộ của dịch vụ thanh toán qua điện thoại.*)

It is unnecessary = S + do/does not need to V: *không cần làm việc gì*

=> Customers don't **need to pay by cash** thanks to the advent of mobile payment services.

(*Khách hàng không cần thanh toán bằng tiền mặt, nhờ có sự tiến bộ của dịch vụ thanh toán qua điện thoại.*)

Đáp án: need to pay by cash

38.

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết

Giải thích:

I'm sure you are surprised at your exam results.

(*Tôi chắc chắn rằng bạn ngạc nhiên với kết quả kiểm tra của bạn.*)

Ta dùng *must* để nói về một dự đoán có logic (chắc chắn đến 90%, thường đi kèm với I'm sure).

I'm sure you are surprised = You must be surprised

=> You **must be surprised at your exam results**.

(*Bạn chắc hẳn ngạc nhiên với kết quả kiểm tra của bạn.*)

Đáp án: must be surprised at your exam results

39.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

You must slow down in school zones.

(*Bạn bắt buộc phải giảm tốc độ trong khu vực trường học.*)

must slow down: *phải đi chậm* = be not allowed to speed up: *không được phép đi nhanh*

=> You **are not allowed to speed up** in school zones.

(*Bạn không được phép đi nhanh trong khu vực trường học.*)

Đáp án: are not allowed to speed

40.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

It's a good idea to reduce the volume when you hear music from your headphones.

(Giảm âm lượng khi nghe nhạc từ tai nghe là một ý hay.)

It's a good idea: *nó là ý kiến hay* = you ought to + V: *bạn nên*

reduce the volume = turn down the volume: *giảm âm lượng*

=> You ought **to turn down the volume** when you hear music from your headphones.

(*Bạn nên giảm âm lượng khi bạn nghe nhạc từ tai nghe.*)

Đáp án: to turn down the volume/ to turn the volume down